

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
02 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm định chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều										
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành											
										Thi hành xong	Định chỉ THA												
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18				
	Tổng số	1.766	1.096	670	-	-	1.766	1.205	480	476	4	724	1	548	11	1	1	1.286	39,83%				
I	Thi hành án DS	252	110	142	-	-	252	228	108	108	-	120	-	22	1	1	-	144	47,37%				
1	Trương Công Hoàng	20	12	8			20	17	9	9	-	8	-	3	-	-	-	11	52,94%				
2	Phạm Văn Trung	26	4	22			26	26	20	20	-	6	-	-	-	-	-	6	76,92%				
3	Nguyễn Đức Hiếu	13	6	7			13	10	2	2	-	8	-	2	1	-	-	11	20,00%				
4	Hồ Sỹ Bảo	36	21	15			36	30	8	8	-	22	-	6	-	-	-	28	26,67%				
5	Nguyễn Trung Kiên	21	17	4			21	21	-			21	-	-	-	-	-	21	0,00%				
6	Trần Đình Sỹ	18	1	17			18	17	7	7	-	10	-	1	-	-	-	11	41,18%				
7	Đặng Hùng Dũng	47	25	22			47	37	15	15	-	22	-	10	-	-	-	32	40,54%				
8	Nguyễn Trần Kiên	27	8	19			27	27	17	17	-	10	-	-	-	-	-	10	62,96%				
9	Nguyễn Tất Mạnh	44	16	28			44	43	30	30		13				1		14	69,77%				
II	CÁC KHU VỰC	1.514	986	528	-	-	1.514	977	372	368	4	604	1	526	10	-	1	1.142	38,08%				
1	KHU VỰC 1	544	326	218	-	-	544	363	159	156	3	203	1	177	4	-	-	385	43,80%				
1,1	Nguyễn Minh Thuận	45	16	29	-	-	45	38	17	17	-	21	-	7	-			28	44,74%				
1,2	Nguyễn Công Thành	50	29	21			50	33	14	14		19	-	17	-			36	42,42%				
1,3	Nguyễn Thị Như Ý	58	29	29			58	43	15	13	2	28	-	11	4			43	34,88%				
1,4	Bùi Thị Liệu	44	24	20		-	44	35	13	13		21	1	9				31	37,14%				
1,5	Nguyễn Đình Tương	70	36	34		-	70	49	26	26	-	23	-	21	-			44	53,06%				
1,6	Lê Thị Hồng Hạnh	51	26	25		-	51	37	20	20	-	17	-	14	-			31	54,05%				
1,7	Nguyễn Hữu Nông	90	72	18		-	90	49	21	20	1	28	-	41	-			69	42,86%				
1,8	Nguyễn Xuân Tuấn	50	32	18			50	31	15	15		16		19				35	48,39%				
1,9	Trần Viết Hùng	52	35	17			52	31	13	13		18		21				39	41,94%				
1,10	Phạm Thị Vân	34	27	7			34	17	5	5		12		17				29	29,41%				

2	KHU VỰC 2	259	183	76	-	-	259	168	55	55	-	113	-	90	1	-	-	204	32,74%
2,1	Lê Văn Sơn	2	-	2	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2,2	Nguyễn Hồng Nam	36	21	15	-	-	36	26	13	13	-	13	-	10	-	-	-	23	50,00%
2,3	Lê Hoài Sơn	45	39	6	-	-	45	23	7	7	-	16	-	22	-	-	-	38	30,43%
2,4	Nguyễn Đức Hiền	40	21	19	-	-	40	33	7	7	-	26	-	7	-	-	-	33	21,21%
2,5	Lê Quang Hoàng	83	68	15	-	-	83	44	16	16	-	28	-	39	-	-	-	67	36,36%
2,6	Nguyễn Văn Chát	28	20	8	-	-	28	22	5	5	-	17	-	6	-	-	-	23	22,73%
2,7	Nguyễn Thị Việt Trinh	25	14	11	-	-	25	18	5	5	-	13	-	6	1	-	-	20	27,78%
3	KHU VỰC 3	400	254	146	-	-	400	272	92	91	1	180	-	122	5	-	1	308	33,82%
3,1	Lê Xuân Tùng	40	1	39			40	40	26	26	-	14	-	-	-	-	-	14	65,00%
3,2	Trương Đình Phương	81	63	18			81	41	7	6	1	34	-	40	-	-	-	74	17,07%
3,3	Đặng Minh Thắng	87	57	30			87	64	19	19	-	45	-	20	3	-	-	68	29,69%
3,4	Nguyễn Việt Quảng	62	44	18			62	35	12	12	-	23	-	27	-	-	-	50	34,29%
3,5	Đặng Văn Nhật	55	35	20			55	33	13	13	-	20	-	20	1	-	1	42	39,39%
3,6	Hồ Thanh Tùng	75	54	21			75	59	15	15	-	44	-	15	1	-	-	60	25,42%
4	KHU VỰC 4	138	86	52	-	-	138	87	41	41	-	46	-	51	-	-	-	97	47,13%
4,1	Đinh Thế Tài	9	-	9	-	-	9	9	6	6	-	3	-	-	-	-	-	3	66,67%
4,2	Trần Đình Vũ	38	28	10	-	-	38	24	8	8	-	16	-	14	-	-	-	30	33,33%
4,3	Phan Trọng Kỳ	36	16	20	-	-	36	26	18	18	-	8	-	10	-	-	-	18	69,23%
4,4	Bùi Hữu Chí	39	27	12	-	-	39	18	6	6	-	12	-	21	-	-	-	33	33,33%
4,5	Đinh Thị Hoa Sen	16	15	1	-	-	16	10	3	3	-	7	-	6	-	-	-	13	30,00%
5	KHU VỰC 5	173	137	36	-	-	173	87	25	25	-	62	-	86	-	-	-	148	28,74%
5,1	Nguyễn Trọng Quảng	17	12	5			17	10	4	4		6		7				13	40,00%
5,2	Nguyễn Sỹ Bắc	42	29	13			42	27	9	9		18		15				33	33,33%
5,3	Nguyễn Quốc Nam	93	79	14	0		93	37	9	9		28		56				84	24,32%
5,4	Lê Văn Tinh	21	17	4			21	13	3	3		10		8				18	23,08%

Hà Tĩnh, ngày 01 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 01 tháng 12 năm 2025

Q.TRƯỞNG THỊ HÀNH ÁN DÂN SỰ.



Trương Công Hoàng

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
02 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
		Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trừ ở hợp khả c		
								Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Giảm nghĩa vụ THA								
									Thi hành xong	Đình chỉ THA									
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
Tổng số	848.747.049	764.899.674	83.847.375	59.770	36.000	848.651.279	324.216.626	58.742.181	40.866.114	17.876.067	-	265.278.214	196.231	472.302.565	52.132.086	1	1	789.909.098	18,12%
Cục Thi hành án DS	166.236.356	145.187.216	21.049.140	50.000	-	166.186.356	46.509.320	12.934.362	12.875.640	58.722	-	33.574.958	-	73.013.528	46.663.507	1	#	153.251.994	27,81%
Trương Công Hoàng	51.637.859	50.014.124	1.623.735			51.637.859	13.614.257	2.134.422	2.134.422	-	-	11.479.835	-	38.023.602	-	-	#	49.503.437	15,68%
Phạm Văn Trung	1.012.925	118.500	894.425	50.000		962.925	962.925	462.324	462.324	-	-	500.601	-	-	-	-	#	500.601	48,01%
Nguyễn Đức Hiếu	81.700.793	81.418.693	282.100			81.700.793	1.777.481	276.000	276.000	-	-	1.501.481	-	33.259.805	46.663.507	-	#	81.424.793	15,53%
Hồ Sỹ Bảo	9.910.273	392.923	9.517.350			9.910.273	9.710.321	3.523.850	3.523.850	-	-	6.186.471	-	199.952	-	-	#	6.386.423	36,29%
Nguyễn Trung Kiên	4.991.793	4.773.663	218.130			4.991.793	4.991.793	-		-	-	4.991.793	-	-	-	-	#	4.991.793	0,00%
Trần Đình Sỹ	3.506.480	718.200	2.788.280			3.506.480	2.824.280	641.424	641.424	-	-	2.182.856	-	682.200	-	-	#	2.865.056	22,71%
Đặng Hùng Dũng	10.313.505	6.411.963	3.901.542			10.313.505	9.465.536	3.426.901	3.426.901	-	-	6.038.635	-	847.969	-	-	#	6.886.604	36,20%
Nguyễn Trần Kiên	817.838	481.129	336.709			817.838	817.838	784.433	784.433	-	-	33.405	-	-	-	-	#	33.405	95,92%
Nguyễn Tất Mạnh	2.344.890	858.021	1.486.869			2.344.890	2.344.889	1.685.008	1.626.286	58.722		659.881				1		659.882	71,86%
Các Chi cục THADS	682.510.693	619.712.458	62.798.235	9.770	36.000	682.464.923	277.707.306	45.807.819	27.990.474	17.817.345	-	231.703.256	196.231	399.289.037	5.468.579	-	1	636.657.104	16,49%
KHU VỰC 1	269.261.193	246.829.856	22.431.337	9.770	-	269.251.423	125.395.914	19.121.987	13.919.663	5.202.324	-	106.077.696	196.231	142.862.293	993.216	-	#	250.129.436	15,25%
Ng. Minh Thuận	1.400.569	1.160.552	240.017			1.400.569	1.214.434	481.456	481.456	-	-	732.978	-	186.135	-			919.113	39,64%
Ng. Công Thành	9.680.137	8.411.019	1.269.118			9.680.137	6.270.057	40.541	40.541		-	6.229.516	-	3.410.080	-			9.639.596	0,65%
Ng. Thị Như Ý	23.879.090	20.194.314	3.684.776			23.879.090	10.459.573	5.030.333	197.854	4.832.479	-	5.429.240	-	12.426.301	993.216			18.848.757	48,09%
Bùi Thị Liễu	17.491.428	16.841.981	649.447	9.770		17.481.658	11.727.675	264.123	264.123		-	11.267.321	196.231	5.753.983				17.217.535	2,25%
Ng. Đình Tương	42.879.488	35.156.147	7.723.341			42.879.488	12.432.332	6.189.733	5.839.733	350.000	-	6.242.599	-	30.447.156				36.689.755	49,79%
Lê T. Hồng Hạnh	18.442.143	16.148.740	2.293.403			18.442.143	4.136.794	335.259	335.259		-	3.801.535	-	14.305.349	-			18.106.884	8,10%
Ng. Hữu Nông	11.646.062	11.397.582	248.480			11.646.062	7.255.476	238.895	219.050	19.845		7.016.581		4.390.586				11.407.167	3,29%
Ng. Xuân Tuấn	108.092.943	107.753.005	339.938			108.092.943	49.745.414	190.732	190.732			49.554.682		58.347.529				107.902.211	0,38%
Trần Việt Hùng	19.198.210	16.502.985	2.695.225			19.198.210	6.709.790	115.484	115.484			6.594.306		12.488.420				19.082.726	1,72%
Phạm Thị Vân	16.551.123	13.263.531	3.287.592			16.551.123	15.444.369	6.235.431	6.235.431		-	9.208.938	-	1.106.754				10.315.692	40,37%
KHU VỰC 2	176.740.795	170.464.822	6.275.973	-	36.000	176.704.795	71.165.577	4.863.411	2.995.290	1.868.121	-	66.302.166	-	102.345.985	3.193.233	-	#	171.841.384	6,83%

Lê Văn Sơn	1.880	-	1.880	-	-	1.880	1.880	1.880	1.880	-			-			-	100,00%	
Nguyễn Hồng Nam	29.804.296	28.928.143	876.153	-	36.000	29.768.296	1.866.563	387.431	387.431	-	-	1.479.132	27.901.733	-	-	#	29.380.865	20,76%
Lê Hoài Sơn	4.941.902	4.602.213	339.689	-	-	4.941.902	2.178.151	134.841	134.841	-	-	2.043.310	-	2.763.751			4.807.061	6,19%
Nguyễn Đức Hiền	59.261.915	57.822.134	1.439.781	-	-	59.261.915	9.689.629	74.792	74.792	-	-	9.614.837	-	49.572.286	-	-	59.187.123	0,77%
Lê Quang Hoàng	50.696.631	49.595.147	1.101.484	-	-	50.696.631	46.314.404	369.530	309.099	60.431	-	45.944.874	-	4.382.227	-	-	50.327.101	0,80%
Nguyễn Văn Chất	11.712.020	10.953.354	758.666	-	-	11.712.020	6.104.293	3.872.312	2.064.622	1.807.690		2.231.981	-	5.607.727	-	-	7.839.708	63,44%
Nguyễn Thị Việt Trinh	20.322.151	18.563.831	1.758.320	-	-	20.322.151	5.010.657	22.625	22.625	-	-	4.988.032	-	12.118.261	3.193.233	-	20.299.526	0,45%
KHU VỰC 3	161.285.785	156.940.389	4.345.396	-	-	161.285.785	31.767.936	13.567.472	2.960.572	10.606.900	-	18.200.464	-	128.235.718	1.282.130	-	147.718.313	42,71%
Lê Xuân Tùng	1.826.335	86.623	1.739.712			1.826.335	1.826.335	517.990	517.990	-	-	1.308.345	-	-	-	-	1.308.345	28,36%
Trương Đình Phương	40.813.893	40.762.674	51.219			40.813.893	12.698.130	11.035.446	428.546	10.606.900	-	1.662.684	-	28.115.763	-	-	29.778.447	86,91%
Đặng Minh Thắng	77.687.395	77.380.308	307.087			77.687.395	8.226.023	843.981	843.981	-	-	7.382.042	-	68.234.647	1.226.725	-	76.843.414	10,26%
Nguyễn Việt Quảng	5.613.902	4.111.877	1.502.025			5.613.902	2.977.078	927.810	927.810	-	-	2.049.268	-	2.636.824	-	-	4.686.092	31,17%
Đặng Văn Nhật	29.464.714	28.980.319	484.395			29.464.714	1.217.772	140.895	140.895	-	-	1.076.877	-	28.236.941	10.000	-	29.323.819	11,57%
Hồ Thanh Tùng	5.879.546	5.618.588	260.958			5.879.546	4.822.598	101.350	101.350	-	-	4.721.248	-	1.011.543	45.405	-	5.778.196	2,10%
KHU VỰC 4	27.116.563	13.893.321	13.223.242	-	-	27.116.563	17.156.041	2.718.429	2.578.429	140.000	-	14.437.612	-	9.960.522	-	-	24.398.134	15,85%
Đinh Thế tài	117.080	-	117.080	-	-	117.080	117.080	94.655	94.655	-	-	22.425	-	-	-	-	22.425	80,85%
Trần Đình Vũ	14.180.612	5.185.729	8.994.883	-	-	14.180.612	11.239.043	332.112	332.112	-	-	10.906.931	-	2.941.569	-	-	13.848.500	2,95%
Phan Trọng Kỳ	8.410.739	5.768.296	2.642.443	-	-	8.410.739	2.665.296	2.074.771	2.074.771	-	-	590.525	-	5.745.443	-	-	6.335.968	77,84%
Bùi Hữu Chi	2.660.257	1.192.021	1.468.236	-	-	2.660.257	1.660.358	41.091	41.091	-	-	1.619.267	-	999.899	-	-	2.619.166	2,47%
Đinh Thị Hoa Sen	1.747.875	1.747.275	600	-	-	1.747.875	1.474.264	175.800	35.800	140.000	-	1.298.464	-	273.611	-	-	1.572.075	11,92%
KHU VỰC 5	48.106.357	31.584.070	16.522.287	-	-	48.106.357	32.221.838	5.536.520	5.536.520	-	-	26.685.318	-	15.884.519	-	-	42.569.837	17,18%
Nguyễn Trọng Quảng	590.136	568.966	21.170			590.136	116.871	20.170	20.170			96.701	473.265				569.966	17,26%
Nguyễn Sỹ Bắc	26.838.048	13.519.724	13.318.324			26.838.048	18.869.566	52.016	52.016			18.817.550	7.968.482				26.786.032	0,28%
Nguyễn Quốc Nam	17.834.629	14.662.636	3.171.993			17.834.629	10.548.900	5.446.634	5.446.634			5.102.266	7.285.729				12.387.995	51,63%
Lê Văn Tính	2.843.544	2.832.744	10.800			2.843.544	2.686.501	17.700	17.700			2.668.801	157.043				2.825.844	0,66%

Hà Tĩnh, ngày 01 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 01 tháng 12 năm 2025

Q. TRƯỞNG THỊ HÀNH ÁN DÂN SỰ



Trương Công Hoàng



PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

02 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: việc



Tổng số việc chủ động

Tổng số việc theo yêu cầu

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	792	40	-	23	-	53	-	676	382	83	-	50	-	120	-	129
I	THADS tỉnh	15	-	-	-	-	3	-	12	4	1	-	1	-	2	-	-
II	CÁC KHU VỰC	777	40	-	23	-	50	-	664	378	82	-	49	-	118	-	129
1	KHU VỰC 1	388	27		13		34		314	177	35		31		68		43
2	KHU VỰC 2	80	1		4		6		69	34	9		3		9		13
3	KHU VỰC 3	131	8	-	2	-	7	-	114	83	11	-	6	-	29	-	37
4	KHU VỰC 4	129	3	-	1	-	3	-	122	50	21	-	5	-	9	-	15
5	KHU VỰC 5	49	1		3				45	34	6		4		3		21



PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

02 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chưa đóng	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham những, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham những, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	111.979.172	2.203.097	-	178.807	-	934.546	-	108.662.722	1.968.872.608	1.741.606.588	-	1.487.102	-	184.888.937	-	40.889.981
I	THADS tỉnh	371.406	-	-	-	-	38.850	-	332.556	164.089.702	162.161.653	-	4.000	-	1.924.049	-	-
II	CÁC KHU VỰC	111.607.766	2.203.097	-	178.807	-	895.696	-	108.330.166	1.804.782.906	1.579.444.935	-	1.483.102	-	182.964.888	-	40.889.981
1	KHU VỰC 1	51.780.393	1.409.564	-	99.421	-	639.712	-	49.631.696	189.670.568	59.683.440	-	1.098.498	-	101.528.956	-	27.359.674
2	KHU VỰC 2	3.476.469	3.528		32.791		85.046		3.355.104	1.395.565.618	1.388.113.374		80.000		3.529.265		3.842.979
3	KHU VỰC 3	18.331.508	693.274	-	8.500	-	148.457	-	17.481.277	182.384.584	100.711.726	-	129.802	-	74.591.790	-	6.951.266
4	KHU VỰC 4	28.345.252	71.577	-	11.790	-	22.481	-	28.239.404	27.868.390	23.223.080	-	91.801	-	3.058.869	-	1.494.640
5	KHU VỰC 5	9.674.144	25.154		26.305				9.622.685	9.293.746	7.713.315		83.001		256.008		1.241.422

THỐNG KÊ KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN VỀ VIỆC ĐỐI VỚI ÁN THAM NHƯNG KINH TẾ
02 tháng năm 2026

(Ban hành kèm theo Công văn số 3340/TCTHADS-NV3 ngày tháng năm 2024 của Tổng cục Thi hành án dân sự)

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	Số chưa có điều kiện THA chuyển số theo dõi riêng
				Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác				
										Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Đang thi hành					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 D48			
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
A	Tổng số việc	1	10	9	1	-	-	10	6	-	-	-	5	1	5	-	-	-	10	-	3
1	Chủ động	1	8	8	-	-	-	8	4	-	-	-	4		4	-	-	-	8	-	3
1.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	#DIV/0!	-	
1.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	#DIV/0!	-	
1.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	1	8	8	-	-	-	8	4	-	-	-	4		4	-	-	-	8	0,00%	3
2	Theo yêu cầu	-	2	1	1	-	-	2	2	-	-	-	1	1	1	-	-	-	2	0,00%	-
2.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	
2.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	
2.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	-	2	1	1	-	-	2	2	-	-	-	1	1	-	-	-	-	2	0,00%	-

Hà Tĩnh, ngày 01 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 01 tháng 12 năm 2025

Q. TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ


Trương Công Hoàng

THỐNG KÊ KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN VỀ TIỀN ĐỐI VỚI ÁN THAM NHƯNG KINH TẾ
02 tháng năm 2026

(Ban hành kèm theo Công văn số /TCTHADS-NV3 ngày tháng năm 2024 của Tổng cục Thi hành án dân sự)

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, v

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Nam trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48									
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA											
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
A	Tổng số tiền	43.008.409	41.808.409	1.200.000	-	-	43.008.409	4.238.542	500.200	500.200	-	-	3.542.111	196.231	38.769.867	-	-	-	42.508.209	11,30%			
1	Chủ động	41.612.178	41.612.178	-	-	-	41.612.178	2.842.311	200	200	-	-	2.842.111		38.769.867	-	-	-	41.611.978	0,01%			
1.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo		-	-	-	-				-	-	-			-	-	-	-	-	#DIV/0!			
1.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo		-	-	-	-				-	-	-			-	-	-	-	-	#DIV/0!			
1.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	41.612.178	41.612.178	-	-	-	41.612.178	2.842.311	200	200	-	-	2.842.111		38.769.867	-	-	-	41.611.978	0,01%			
2	Theo yêu cầu	1.396.231	196.231	1.200.000	-	-	1.396.231	1.396.231	500.000	500.000	-	-	700.000	196.231	-	-	-	-	896.231	35,81%			
2.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo		-	-	-	-				-	-	-			-	-	-	-	-	#DIV/0!			
2.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo		-	-	-	-				-	-	-			-	-	-	-	-	#DIV/0!			
2.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	1.396.231	196.231	1.200.000	-	-	1.396.231	1.396.231	500.000	500.000	-	-	700.000	196.231	-	-	-	-	896.231	35,81%			

Hà Tĩnh, ngày 01 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Tĩnh, ngày 01 tháng 12 năm 2025

Q. TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Trương Công Hoàng

Lê Thi Thu Hiền